

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **118/2025/DS-ST**

Ngày: 19-9-2025

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quốc Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hiệp;

2. Ông Nguyễn Thanh Nhu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo Nguyên – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2025, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 179/2025/QĐXXST – DS ngày 05 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp VH, xã VQT, huyện BD, tỉnh Bến Tre (nay là ấp VH, xã LT, tỉnh Vĩnh Long)

Bà T ủy quyền cho ông Trần Chí T, sinh năm 1981, địa chỉ ấp PT, xã TP, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt)

Ông Trung có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 19/9/2025

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp BH1, xã ĐHL, huyện BD, tỉnh Bến Tre (nay là ấp BH1, xã TP, tỉnh Vĩnh Long)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** ông Trần Công M, sinh năm 1964 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp BH1, xã ĐHL, huyện BD, tỉnh Bến Tre (nay là ấp BH1, xã TP, tỉnh Vĩnh Long)

Ông M ủy quyền hoàn toàn cho ông Trần Minh Q, sinh năm 1988, địa chỉ ấp BH1, xã TP, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/4/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T do ông Trần Chí Trung là đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Do có mối quan hệ quen biết, nên ngày 11/02/2025 nguyên đơn bà T có cho bị đơn bà H vay số tiền là 900.000.000 đồng, vay nhằm mục đích là đáo hạn Ngân hàng, chỉ nghe nói không có biết Ngân hàng nào, số tiền này giao làm 01 lần tại quán cà phê thuộc khu phố 2, thị trấn BD (quán bà Chính) bà H là người nhận tiền. Việc cho vay tiền có lập 02 giấy mượn tiền cùng đề ngày 11/02/2025, một giấy ghi mượn 700.000.000 đồng và một ghi mượn 200.000.000 đồng, sổ dĩ ghi làm 02 giấy tại vì ban đầu dự định cho vay chỉ 700.000.000 đồng nhưng sau đó bà H muốn vay thêm 200.000.000 đồng nên hai bên lập thêm giấy mới, cả 02 giấy mượn tiền mỗi giấy đều được lập thành 02 bản mỗi bên giữ một bản đều có chữ ký và lấn tay của bên mượn tiền là bà Nguyễn Thị H, bên cho mượn Nguyễn Thị T và người làm chứng là anh Trần Minh Q (con của bà Huê). Thời hạn vay của số tiền 700.000.000 đồng là 20 ngày, còn vay 200.000.000 đồng là 45 ngày, lãi suất thỏa thuận miệng là 5% mỗi tháng, không ghi vào giấy mượn tiền

Quá trình thực hiện hợp đồng thì bị đơn bà H chỉ trả được khoản vay 700.000.000 đồng và lãi (hơn bốn mươi triệu đồng). Còn đối với khoản vay 200.000.000 đồng thì bà H không trả gốc cũng như đóng lãi cho đến hôm nay.

Nay nguyên đơn yêu cầu bà H và cùng chồng là ông Trần Công M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày thụ lý vụ án cho đến khi kết thúc vụ án với mức lãi suất là 0,83% mỗi tháng.

** Tại biên bản hòa giải ngày 19/8/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Vào ngày 11/02/2025, do cần tiền để sinh hoạt gia đình mà đang vay Ngân hàng của Aribank BD với số tiền khoảng 650.000.000 đồng, bà T nói với bà là sẽ cho bà vay để tắt toán Ngân hàng Aribank để vay ngân hàng khác số tiền cao hơn. Nên vào ngày 11/02/2025 bà T cùng bà có đến Ngân hàng nông nghiệp để tắt toán tiền vay, bà T đưa vào Ngân hàng hơn 650.000.000 đồng để tắt toán nợ, sau đó hai bên trong buổi sáng đến xóa thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện BD cũ nhưng hết giờ, nên các bên đến quán cà phê ở khu phố 2, thị trấn BD cũ để làm hợp đồng. Giấy mượn tiền ngày 11/02/2025 ghi nợ 700.000.000 đồng chứ thực chất bà T không có đưa tiền mặt cho bà, mà tính số tiền hơn 650.000.000 đồng tiền trả ngân hàng + 42.000.000 đồng tiền lãi

trả trước (10 ngày) + số tiền bà T đưa bà thêm hơn 5.000.000 đồng là chẵn 700.000.000 đồng, thời hạn vay là 20 ngày là dự trù để làm thủ tục vay ngân hàng khác. Lúc đó bà T có đưa bà 02 tờ giấy kê ký tên bà có đọc tờ giấy đầu đúng nội dung là nợ 700.000.000 đồng nên ký tên và lấn tay vào giấy 700.000.000 đồng này, tờ giấy sau bà tưởng là giống nhau nên không để ý, ký xong bà T không đưa lại bà tờ nào.

Mẫu trong hợp đồng thì có sẵn chữ viết trong này là của người đi chung với bà T ngày hôm đó (không biết họ và tên chỉ biết tên là L)

Sau khi vay tiền thì thủ tục xóa thế chấp kéo dài hơn dự định do một trong 04 cuốn sổ đỏ của bà hết hạn nên phải làm lại. Đến thời hạn 20 ngày sau theo hợp đồng thứ nhất thì chưa xóa thế chấp kịp nên ngày 05/3/2025 bà T xuống nhà kêu làm hợp đồng lại cũng đi chung với bà Lành và con bà Lành, chữ viết trong này là của bà Lành có 02 người làm chứng là Nguyễn Văn C (em bà H) và Nguyễn Thị Diễm H (cháu bà H) đang ở đó nên kêu ký tên luôn. Trễ hạn lãi 10 ngày theo giấy mượn tiền ngày 11/02/2025 nhưng chưa có tiền nên không có đóng lãi thêm mà chỉ làm giấy mới.

Sau đó bà vay được ngân hàng Kiên Long ngày 21/3/2025 được số tiền là 700.000.000 đồng nên cùng ngày bà có gọi bà T xuống nhà để trả tiền và có nói với bà T là giờ trả 700.000.000 đồng là xong luôn, cho bà xin phần lãi, bà T không chịu nên hai bên cự cãi lớn tiếng, hàng xóm thấy vậy nên có qua xem và tập trung đông người, lát sau có 02 anh Công an công tác ở xã ĐHL cũ thấy đông nên vào giải quyết. Sau đó hai bên giàn xếp là bà trả cho bà T 700.000.000 đồng là kết thúc, không còn nợ bà T khoản tiền nào nữa. Sau khi trả nợ xong nguyên đơn trả lại bà 02 tờ giấy nợ ngày 11/02/2025 và ngày 05/03/2025.

Nay nguyên đơn lấy đâu ra tờ giấy mượn tiền ngày 11/02/2025 ghi bà nợ 200.000.000 đồng thì bà không đồng ý. Qua xem xét tờ giấy mượn tiền này về mặt chữ ký và chữ viết “Nguyễn Thị H” bên mượn tiền đúng là chữ ký của bà, còn dấu vân tay giờ cũng không rõ, nhưng bà không yêu cầu giám định dấu vân tay. Ngày 11/02/2025 bà có ký và lấn tay 02 tờ nhưng bà nghĩ là cùng một dung nên không để ý, nên khả năng là bà T lót tờ này phía sau tờ ghi nợ 700.000.000 đồng, bà không biết nên lấn tay và ký tên vào sau đó bà T viết nội dung khác vào, khi ký xong bà T không đưa lại cho bà tờ nào. Do đó bà xác định tờ giấy này bà ký và lấn tay do bị lừa dối, chứ thực chất bà không có vay số tiền này.

Đối với khoản lãi mà bà đã đóng cho bà T với số tiền khoảng 42.000.000 đồng bà không yêu cầu xem xét lại, giữa bà và bà T đã giải quyết xong theo giấy nợ 700.000.000 đồng, hai bên không ai nợ ai.

** Tại biên bản hòa giải ngày 19/8/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Công M do anh Trần Minh Q là đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ông M và bà H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn và hiện tại vẫn còn sống chung. Trường hợp nếu bà H có nợ bà T số tiền như nguyên đơn yêu cầu thì ông

đồng ý liên đới với bà H trả nợ cho bà T, còn không có nợ thì ông không đồng ý trả.

Đối với việc anh Trần Minh Q ký tên vào mục bên làm chứng trong giấy mượn tiền ngày 11/02/2025 với số tiền bà H mượn bà T 200.000.000 đồng thì anh Q có ý kiến như sau: Vào ngày 11/02/2025 mẹ anh là bà H có vay của bà T số tiền là 700.000.000 đồng (trong đó bao gồm cả phần lãi như bà H trình bày) anh có ký và lăn tay mục bên làm chứng 02 tờ giấy do phía nguyên đơn viết, anh có đọc nội dung tờ đầu đúng là vay 700.000.000 đồng, còn tờ sau anh nghĩ cùng nội dung nên anh không để ý, sau khi ký 02 tờ thì nguyên đơn giữ hết không đưa cho anh và mẹ anh tờ nào, giờ bà T giữ lại 01 tờ ghi nội dung khác là vay thêm 200.000.000 đồng thì anh không đồng ý vì ngày đó bà H chỉ vay số tiền là 700.000.000 đồng, ngoài ra không còn vay số tiền nào khác. Chữ ký và lăn tay của giấy mượn tiền ngày 11/02/2025 sau khi xem xét anh xác định là của anh nhưng bị lừa dối.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long tham gia phiên Tòa phát biểu ý kiến:*

- Về tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tuân theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, để buộc bà H và ông M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền nợ vay là 200.000.000 đồng và tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng, kể từ ngày thụ lý cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1] Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Chí Trung có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 19/9/2025. Căn cứ điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Bà T khởi kiện yêu cầu bà H và ông M có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay là 200.000.000 đồng và tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng, kể từ ngày thụ lý cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại **Điều 463** của Bộ luật dân sự năm 2015 và **khoản 3 Điều 26** của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo Đơn xác nhận ngày 03/4/2025, Công an xã ĐHL, huyện BD, tỉnh Bến Tre (nay là công an xã TP, tỉnh Vĩnh Long) xác nhận

bà H, ông M có đăng **ký thường trú** và vẫn còn sinh sống tại ấp BH1, xã ĐHL, huyện BD, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào điểm a **khoản 1 Điều 35**, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện BD, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Vĩnh Long).

[4]. Về thủ tục đối chất: Tại đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ ngày 19/8/2025 bị đơn yêu cầu được đối chất với bà Nguyễn Thị Lành là người gởi thiệu cho bị đơn liên hệ với nguyên đơn để tất toán tiền ngân hàng (cũng là người ký làm chứng tại giấy mượn tiền ngày 05/3/2025 giữa các bên). Tuy nhiên cả nguyên đơn, bị đơn không cung cấp được tên đầy đủ, năm sinh, địa chỉ nơi cư trú của người này nên Tòa án không thể thực hiện thủ tục đối chất theo yêu cầu của bị đơn được.

[5] Về thu thập chứng cứ: Theo quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 41/2025/QĐ-CCTLCC ngày 20/8/2025, tòa án yêu cầu nguyên đơn cung cấp đầy đủ họ và tên, năm sinh, địa chỉ nơi cư trú của 02 người viết giấy mượn tiền ngày 11/02/2025 (nội dung bà H mượn bà T số tiền 700.000.000 đồng) và giấy mượn tiền ngày 05/3/2025 (Nội dung bà H mượn bà T số tiền là 700.000.000 đồng) nhưng quá thời hạn quy định nguyên đơn không cung cấp nên Tòa án không xác minh được những người này.

** Về nội dung:*

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T buộc bà H và ông M có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay là 200.000.000 đồng và tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng, kể từ ngày thụ lý cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án.

Cơ sở chứng cứ: Giấy mượn tiền đề ngày 11/02/2025.

[6.1] Theo lời khai của **nguyên đơn, bị đơn** trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên **Tòa, xác** định được giữa bà H có giao dịch vay tiền để tất toán ngân hàng với bà T. Tuy nhiên nguyên đơn cho rằng cho bị đơn vay số tiền 900.000.000 đồng, lập thành 02 giấy mượn tiền với thời gian trả khác nhau, một giấy mượn tiền đề ngày 11/2/2025 với số tiền mượn 700.000.000 đồng thời gian trả 20 ngày, và một giấy ghi cùng ngày với số tiền 200.000.000 đồng, thời gian trả 45 ngày, số tiền 700.000.000 đồng bị đơn đã trả xong (có lãi), số tiền còn lại bị đơn chưa trả gốc và lãi cho nguyên đơn, trong khi đó bị đơn cho rằng chỉ vay của nguyên đơn số tiền 700.000.000 đồng và đã giải quyết xong, còn số tiền 200.000.000 đồng bị đơn không có nợ.

[6.2] Về chứng cứ các bên cung cấp:

- Giấy mượn tiền đề ngày 11/02/2025 với số tiền mượn là 200.000.000 đồng, bà H thừa nhận chữ ký và chữ viết “Nguyễn Thị H” cùng dấu lấn tay là của bà, bà không yêu cầu giám định nên căn cứ **vào khoản 2 Điều 92** của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây **là tình tiết, sự kiện** không phải chứng minh và công nhận sự thật nêu trên.

- Tuy nhiên bà H cho rằng ngày 11/02/2025 bà T đưa cho bà ký và lấn tay 02 tờ giấy, bà có đọc tờ đầu đúng với số tiền mượn là 700.000.000 đồng nên bà ký và lấn tay vào, còn tờ sau bà tưởng cùng nội dung nên không để ý, con bà là anh Q cũng có

ký lẫn tay vào tờ giấy này bên mục người làm chứng, ký xong thì bà T không đưa lại cho bà Tờ nào mà giữ hết luôn cả hai tờ. Nay nguyên đơn viết thêm nội dung giấy mượn tiền với số tiền là 200.000.000 đồng để khởi kiện thì bà không đồng ý do bị bà T lừa dối để ký tên và lẫn tay vào tờ giấy này. Căn cứ cho lời trình bày của mình bà cung cấp các giấy tất toán nợ với ngân hàng Aribank BD với số tiền 652.119.178 đồng là gần khớp với số tiền bà cần vay là 700.000.000 đồng, cũng như giấy vay vốn của ngân hàng Kiên Long với số tiền vay là 700.000.000 đồng để chứng minh bà đã trả số tiền vay cho nguyên đơn, ngoài ra bà đã yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ là xác minh những người làm chứng Nguyễn Thị Diễm H, Nguyễn Văn C, Huỳnh Thị Kim N, Võ Thị H, Trần Văn V và 02 anh Công an xã ĐHL cũ đều chứng kiến lúc bà trả tiền cho bà T thì hai bên chốt lại số nợ 700.000.000 đồng bà đã trả xong, hoàn toàn không có nhắc đến khoản nợ 200.000.000 đồng nào khác.

[6.3] Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H cho rằng bà ký tên và lẫn tay vào tờ giấy mượn tiền ngày 11/02/2025 với số tiền nợ là 200.000.000 đồng do bị nguyên đơn lừa dối nên căn cứ vào khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về bà H. Khi ký giấy mượn tiền này bà H là người có đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự, bà phải có ý thức được rằng khi ký bất kỳ giao dịch dân sự nào với người khác bằng văn bản bà phải kiểm tra đầy đủ thông tin trước khi ký tên vào, mặc khác bà cho rằng nguyên đơn đưa bà ký 02 tờ giấy với cùng một nội dung mà bà T không đưa lại cho bà Tờ nào mà bà cũng không có ý kiến gì về việc này là chưa phù hợp, về nguyên tắc thông thường nếu chỉ ký một tờ thì người cho vay giữ, nếu ký 02 tờ thì mỗi bên sẽ giữ một tờ, do đó bà H phải chịu trách nhiệm về nội dung của tờ giấy mượn tiền ngày 11/02/2025 với số tiền mượn mà bà đã ký và lẫn tay.

Về những người làm chứng mà bị đơn yêu cầu Tòa án xác minh thể hiện nội dung ngày 21/3/2025 bà H đã trả đủ tiền cho nguyên đơn và hai bên xác nhận đã trả nợ xong và không nhắc đến khoản nợ nào khác như khoản nợ 200.000.000 đồng mà nguyên đơn đang khởi kiện. Hội đồng xét xử thấy rằng, như đã phân tích ở trên bà H phải chịu trách nhiệm về nội dung trong giấy mượn tiền mà mình đã ký, thời hạn trả nợ của giấy mượn tiền này là 45 ngày (nhằm ngày 26/3/2025), ngày bà H trả nợ cho bà T số tiền 700.000.000 đồng là ngày 21/3/2025 là chưa đến thời hạn trả nợ của số tiền vay 200.000.000 đồng, do đó những lời trình bày của những người làm chứng là chưa phù hợp với giấy vay tiền này, bởi lẽ số tiền nợ 200.000.000 đồng chưa đến hạn nên nguyên đơn có quyền không nhắc đến.

Bị đơn cho rằng lý do vì sao ngày 05/3/2025 nguyên đơn chốt nợ lại của giấy các giấy vay nợ trước không gộp thành một giấy ghi nợ 900.000.000 đồng, mà chỉ ghi là nợ 700.000.000 đồng, điều này chứng tỏ bị đơn chỉ nợ nguyên đơn số tiền 700.000.000 đồng. Lời trình bày này của bị đơn cũng chưa phù hợp, bởi lẽ hai giấy vay nợ ghi ngày 11/02/2025 với hai số tiền và hai thời gian trả nợ khác nhau, đến ngày 05/3/2025 chỉ giấy mượn tiền 700.000.000 đồng là hết hạn trả nợ (20 ngày) nên nguyên đơn đề nghị lập giấy mới của giấy này ghi nợ

700.000.000 đồng là phù hợp, còn giấy nợ 200.000.000 đồng chưa đến hạn nên không lập giấy mới.

Do bà H không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc bị lừa dối khi ký giấy mượn tiền cũng như không có nợ nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng, nên căn cứ **khoản 4 Điều 91** của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án căn cứ vào chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết là “*Giấy mượn tiền ngày 11/02/2025*”, có cơ sở xác định bà H có vay 200.000.000 đồng của bà T.

Từ cơ sở trên, xác định được giữa bà T và bà H có quan hệ giao dịch vay tiền, được 02 bên thiết lập trên tinh thần tự nguyện, có làm giấy tay, có thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng không có thỏa thuận lãi suất, nên được xem là Hợp đồng vay **có kỳ hạn** và không **có lãi** theo quy định tại **khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015**. Qua Hợp đồng vay thấy rằng, bà H đã sử dụng hết quyền nhận tài sản, nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ trả vốn cho bà T, nên bà T khởi kiện yêu cầu bà H trả 200.000.000 đồng là có cơ sở và phù hợp với quy định tại **Điều 463, 466, 470** của Bộ luật dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về lãi suất:

Bà H là bên bị buộc trả tiền nên phải có nghĩa vụ trả lãi suất cho nguyên đơn theo khoản 3 Điều 440, khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự. Do trong giấy mượn tiền các bên không có thỏa thuận về lãi suất và hiện tại có tranh chấp nên mức lãi suất được áp dụng theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là phù hợp với khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự và điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, thời gian trả lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự. Do đó yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83% mỗi tháng tính từ ngày thụ lý vụ án (01/8/2025) cho đến khi giải quyết xong vụ án (19/9/2025) là 01 tháng 18 ngày của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Cụ thể khoản lãi được chấp nhận:

$$200.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 01 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} = 2.656.000 \text{ đồng}$$

Như vậy gốc và lãi bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng + 2.656.000 đồng = 202.656.000 đồng.

[8]. Xét yêu cầu buộc bà H và ông M có nghĩa vụ liên đới trả nợ:

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ theo Giấy kết hôn giữa bà H và ông M, thể hiện ông bà có đăng ký kết hôn vào năm **2016 tại Ủy ban nhân dân xã DHL**, nên bà H và ông M là vợ chồng hợp pháp, hiện vẫn sống và sinh hoạt chung gia đình với nhau. Đồng thời mục đích vay tiền để tất toán ngân hàng (vay ngân hàng ông bà cũng cùng đứng tên vay), nợ chung này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và phục vụ kinh tế và nhu cầu thiết yếu chung trong gia đình, nên yêu cầu của bà T buộc bà H và ông M có nghĩa vụ liên đới trả nợ là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 27, 30, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9]. Đối với lời trình bày của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long về quan điểm giải quyết vụ án: Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; **khoản 2 Điều 26** của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận toàn bộ, nên bà H và ông M phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tuy nhiên ông Quang thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí, nên bà H phải chịu án phí là: $202.656.000 \text{ đồng} \times 5\% = 10.132.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các **Điều 463, 466, khoản 1 Điều 470**; Điều 468, **Điều 288** của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; **khoản 1 Điều 228**; khoản 2 Điều 92; khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; **khoản 2 Điều 26** của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Nguyễn Thị H và ông Trần Công M về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

2. Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Trần Công M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ vay là 202.656.000 đồng (Hai trăm lẻ hai triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Trong đó:

+ Nợ gốc: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

+ Nợ lãi: 2.656.000 đồng (Hai triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày **có đơn** yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại **khoản 2 Điều 468** của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Ông Trần Công M được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu là 10.132.000 đồng (Mười triệu, một trăm ba mươi hai nghìn đồng).

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 (năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001261 ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định của pháp luật.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 8 – Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Quốc Duy

